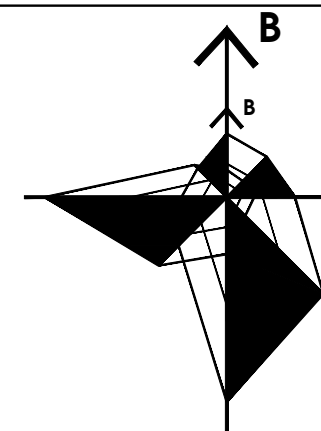


QUY HOẠCH PHÂN KHU TỶ LỆ 1/2.000 PHÂN KHU NHƠN TRẠCH 1 TẠI XÃ NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI

ĐỊA ĐIỂM: XÃ NHƠN TRẠCH, TỈNH ĐỒNG NAI.

BẢN ĐỒ SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH



0 200M 1000M

KÝ HIỆU:

Quy hoạch

- ĐẤT NHÓM NHÀ Ở
- HỖN HỢP NHÓM NHÀ Ở VÀ DỊCH VỤ
- ĐẤT Y TẾ ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT Y TẾ CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT VĂN HÓA
- ĐẤT THỂ DỤC THỂ THAO CƠ BẢN
- ĐẤT TRUNG TÂM THỂ DỤC THỂ THAO / SVD
- ĐẤT TRƯỜNG THPT
- ĐẤT TRƯỜNG THCS, TIỂU HỌC, MẦM NON
- TRƯỜNG THCS ĐVO
- TIỂU HỌC ĐVO
- MẦM NON
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐVO
- ĐẤT CÂY XANH SỬ DỤNG CÔNG CỘNG ĐÔ THỊ
- ĐẤT ĐÀO TẠO, NGHIÊN CỨU
- ĐẤT CƠ QUAN, TRƯ SỞ
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP ĐVO
- ĐẤT THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP ĐÔ THỊ
- ĐẤT DỊCH VỤ - DU LỊCH
- ĐẤT BÃI ĐÓ XE ĐƠN VỊ Ở
- ĐẤT BÃI ĐÓ XE ĐÔ THỊ
- ĐẤT HÀ TẦNG KỸ THUẬT KHÁC
- MẶT NƯỚC (HỒ, AO, SÔNG SUỐI,...)
- BƯỞNG PHỐ
- RANH GIỚI LẬP QUY HOẠCH
- RANH GIỚI TIỂU KHU
- RANH GIỚI DỰ ÁN ĐÃ CÓ

GHI CHÚ:

- CHỨC NĂNG CẤP VÙNG
- CHỨC NĂNG CẤP ĐÔ THỊ
- CHỨC NĂNG CẤP ĐƠN VỊ Ở
- CÁNG HÀNH KHÁCH
- KÝ HIỆU CẦU/CÔNG
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG CẤP ĐÔ THỊ
 - CÔNG TRÌNH VĂN HÓA - THỂ THAO CẤP ĐÔ THỊ
- CHỢ CẤP ĐÔ THỊ
- CÔNG TRÌNH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ CẤP ĐÔ THỊ
- CÔNG TRÌNH Y TẾ CẤP ĐÔ THỊ
- SÂN THỂ THAO CƠ BẢN
- TRƯỜNG THPT
- CÔNG TRÌNH DỊCH VỤ - CÔNG CỘNG CẤP ĐƠN VỊ Ở
 - CÔNG TRÌNH VĂN HÓA - THỂ THAO CẤP ĐƠN VỊ Ở
 - CHỢ CẤP ĐƠN VỊ Ở
- TRẠM Y TẾ
- SÂN CHƠI, SÂN LUYỆN TẬP - DIỆN TÍCH
- TRƯỜNG THCS
- TRƯỜNG TIỂU HỌC
- TRƯỜNG MẦM NON

KÝ HIỆU LỖ ĐẤT
HSSDD
TẦNG CAO TỐI ĐA
MẬT ĐỘ XD GỘP %

BẢNG CƠ CẤU SỬ DỤNG ĐẤT QUY HOẠCH

STT	Chức năng sử dụng của ô đất	Diện tích	Tỷ lệ	MDXD gộp (%)	Tầng cao tối đa (tầng)	Dân số (người)
		(ha)	(%)			
	TỔNG	1.660,76	100,00			200.000
1	Đất nhóm nhà ở	550,08	33,12	70	7	
2	Đất hỗn hợp nhóm và dịch vụ (công cộng, TMDV, văn phòng, khách sạn, nhóm nhà ở)	139,96	8,43	70	35	
3	Đất y tế	8,98	0,54	40	10	
3.1	Y tế cấp đô thị (bệnh viện)	8,38	0,50			
3.2	Y tế cấp đơn vị ở (trạm y tế)	0,60	0,04			
4	Đất văn hóa	16,44	0,99	40	5	
5	Đất thể dục thể thao	30,40	1,83		5	
5.1	Đất thể dục thể thao cấp đô thị(Sân vận động, sân thể thao cơ bản)	25,20	1,52			
5.2	Đất thể dục thể thao cấp đơn vị ở (sân chơi, sân tập huyện)	5,20	0,31			
6	Đất giáo dục	37,94	2,28	40	5	
6.1	Đất trường THPT	22,14	1,33			
6.2	Đất trường THCS, Tiểu học, MN	15,80	0,95			
7	Đất cây xanh sử dụng công cộng	233,94	14,09	5	-	
7.1	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đô thị	214,54	12,92			
7.2	Đất cây xanh sử dụng công cộng cấp đơn vị ở	19,40	1,17			
8	Đất đào tạo, nghiên cứu	136,41	8,21	40	9	
9	Đất khu dịch vụ (chợ...)	2,23	0,13	40	45	
10	Đất khu dịch vụ du lịch	16,27	0,98	40	45	
11	Mặt nước	192,84	11,61		-	
12	Bãi đỗ xe	26,76	1,61	60	9	
13	Đất giao thông	268,51	16,17			